

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM -
CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 58



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc/Người đại diện pháp luật
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Thế Phiệt

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

SOC
3 T
HH
TOÁ
IT
NA
3 - T

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không như sau: (a) tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (b) tài sản hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên, theo đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận nguyên giá cũng như phản ánh hao mòn của các tài sản này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập này với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.551.051.586.787	40.301.028.528.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.693.494.522.764	2.496.515.921.711
1. Tiền	111		1.693.494.522.764	894.515.921.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.602.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.581.600.000.000	30.498.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	29.581.600.000.000	30.498.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.145.374.960.795	6.473.454.253.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.138.662.704.666	6.288.458.335.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	975.912.831.632	407.195.975.795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	915.153.164.854	1.023.024.859.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.884.353.740.357)	(1.245.224.917.188)
IV. Hàng tồn kho	140	10	461.193.244.544	451.188.377.629
1. Hàng tồn kho	141		461.193.244.544	451.188.377.629
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		669.388.858.684	381.769.975.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	71.684.644.030	22.569.830.065
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		590.434.406.162	341.390.596.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	7.269.808.492	17.809.548.766

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.681.235.283.697	19.800.521.132.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(5.600.000.200)	(5.600.000.200)
II. Tài sản cố định	220		13.017.836.872.377	11.743.852.711.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.017.263.058.867	11.743.098.917.662
- Nguyên giá	222		47.490.085.460.866	45.056.915.278.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.472.822.401.999)	(33.313.816.360.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	573.813.510	753.793.619
- Nguyên giá	228		22.367.636.282	22.367.636.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.793.822.772)	(21.613.842.663)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.252.076.300.540	4.681.667.319.437
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.252.076.300.540	4.681.667.319.437
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.857.691.424.977	2.796.013.204.185
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.686.928.608.741	2.625.250.387.949
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		234.800.000.000	234.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.037.183.764)	(64.037.183.764)
V. Tài sản dài hạn khác	260		288.128.881.086	313.486.092.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	120.840.434.636	146.197.646.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	167.288.446.450	167.288.446.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			63.232.286.870.484	60.101.549.660.704

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.582.618.805.419	16.325.095.492.141
I. Nợ ngắn hạn	310		5.565.500.730.554	5.413.187.007.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.095.809.374.034	916.573.311.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.203.466.509	26.572.927.404
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.192.255.015.357	1.544.217.963.264
4. Phải trả người lao động	314		764.992.365.049	970.191.065.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	474.857.623.582	216.401.320.802
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.379.012.874	2.427.844.322
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	872.581.963.315	1.162.927.552.667
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	433.918.015.919	382.035.224.439
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	709.503.893.915	191.839.797.710
II. Nợ dài hạn	330		11.017.118.074.865	10.911.908.484.759
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	76.828.109.036	68.156.364.914
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	10.930.942.620.772	10.834.404.774.788
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	278.049.034	278.049.034
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.069.296.023	9.069.296.023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.649.668.065.065	43.776.454.168.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	46.649.668.065.065	43.776.454.168.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.783.558.523.383	15.910.919.623.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.189.603.963.851	9.718.142.315.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		3.593.954.559.532	6.192.777.307.875
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		48.099.429.450	47.524.433.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.232.286.870.484	60.101.549.660.704

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	9.689.804.022.043	5.563.725.576.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	32.024.199.611	25.600.643.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.657.779.822.432	5.538.124.932.914
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.762.502.819.358	3.293.288.795.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.895.277.003.074	2.244.836.137.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	858.025.995.423	2.568.939.949.657
7. Chi phí tài chính	22	29	346.398.119.067	42.062.438.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.359.495.843	37.881.310.550
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	16	130.182.420.792	91.494.364.044
9. Chi phí bán hàng	25	30	173.781.894.319	80.908.992.560
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.102.456.917.160	515.754.518.194
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5.260.848.488.743	4.266.544.501.584
12. Thu nhập khác	31		6.081.220.955	3.182.825.386
13. Chi phí khác	32		2.497.618.697	701.138.916
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.583.602.258	2.481.686.470
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.264.432.091.001	4.269.026.188.054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.021.140.395.766	826.303.992.300
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.243.291.695.235	3.442.722.195.754
- Lợi nhuận của Công ty mẹ	61		4.238.470.427.969	3.441.537.543.455
+ Lợi nhuận của Tổng Công ty			3.593.954.559.532	3.045.990.223.292
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao cho Tổng Công ty quản lý			644.515.868.437	395.547.320.163
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		4.821.267.266	1.184.652.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.651	1.236



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.264.432.091.001	4.269.026.188.054
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.165.596.337.744	1.160.263.745.143
Các khoản dự phòng	03	639.128.823.169	80.678.574.887
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	301.719.474.855	(1.743.550.164.535)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(978.995.169.461)	(911.166.920.626)
Chi phí lãi vay	06	34.359.495.843	37.881.310.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.426.241.053.151	2.893.132.733.473
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.126.685.331.695)	(1.606.789.716.680)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.040.921.460)	(42.781.991.548)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(710.156.143.055)	(1.022.302.952.517)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(23.757.602.221)	(9.967.823.361)
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.970.495.843)	(41.565.310.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.550.000.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(205.897.834.091)	(167.324.452.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.764.732.724.786	2.400.485.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.352.529.111.650)	(2.030.332.862.612)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	309.729.730	994.176.659
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.877.000.000.000)	(1.459.000.000.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.793.500.000.000	2.755.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.026.674.039.769	951.504.013.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.409.045.342.151)	218.165.327.440

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

250
G T
HH
TOÁ
IT
NAI
-T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(161.134.766.314)	(181.206.154.486)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(161.134.766.314)</i>	<i>(181.206.154.486)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(805.447.383.679)	39.359.658.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.496.515.921.711	572.833.249.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.425.984.732	9.040.856.096
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.693.494.522.764	621.233.764.687



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam (“ACV”)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.072 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.979 người).



Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay. Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.



Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm nay. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

10/2
ÁN
T
M
PH

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	6

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, bản quyền phần mềm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu phục vụ hàng khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

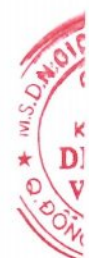
Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.398.416.367	1.263.074.530
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.689.580.320.611	890.974.035.867
Tiền đang chuyển	2.515.785.786	2.278.811.314
Các khoản tương đương tiền	-	1.602.000.000.000
	<u>1.693.494.522.764</u>	<u>2.496.515.921.711</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước có lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,9%/năm đến 8,8%/năm).



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	8.070.957.734.292	6.225.686.818.135
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	3.147.739.176.573	2.430.974.350.281
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.682.686.692.601	1.230.874.216.337
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.578.278.267.269	1.306.429.704.104
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	730.080.438.969	580.083.695.441
Các khoản phải thu khách hàng khác	932.173.158.880	677.324.851.972
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	67.704.970.374	62.771.516.867
	8.138.662.704.666	6.288.458.335.002
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	5.600.000.200
	5.600.000.200	5.600.000.200

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán là bên thứ ba	975.890.664.626	407.195.975.795
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	613.983.675.703	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	20.830.382.539	102.027.488.944
Công ty Cổ phần VIMECO	17.924.331.832	59.075.690.344
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	69.943.338.187
Các nhà cung cấp khác	323.152.274.552	176.149.458.320
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	22.167.006	-
	975.912.831.632	407.195.975.795

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	747.454.579.717	844.121.400.547
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	52.411.366.089	52.411.366.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.250.000.000	21.250.000.000
Tạm ứng	10.423.696.464	10.480.641.029
Thuế GTGT đầu vào chưa được kê khai khấu trừ	10.343.960.675	14.037.913.837
Phải thu khác	14.290.065.276	11.744.041.401
	915.153.164.854	1.023.024.859.536
b. Dài hạn		
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	265.501.804.717	265.501.804.717

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	2.341.988.762.417	(660.862.170.901)	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.435.459.244.290	(561.821.995.006)	998.858.386.083	(384.088.512.585)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	683.592.307.967	(525.015.305.216)	569.549.981.142	(509.089.731.732)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	866.178.167.975	-	704.101.483.015	-
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	166.748.300.909	(101.244.177.990)	115.356.151.686	(103.454.947.861)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Khác	15.880.365.326	(9.502.149.027)	20.522.337.179	(10.707.149.027)
	5.535.755.091.101	(1.884.353.740.357)	4.274.488.439.826	(1.245.224.917.188)
b. Dài hạn				
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	(5.600.000.200)	5.600.000.200	(5.600.000.200)
	5.541.355.091.301	(1.889.953.740.557)	4.280.088.440.026	(1.250.824.917.388)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	207.691.391.207	206.524.215.350
Công cụ, dụng cụ	515.429.606	961.179.147
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.749.374.000	44.749.374.000
Hàng hóa	208.237.049.731	198.953.609.132
	461.193.244.544	451.188.377.629

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất, thuế đất	44.349.206.787	-
Công cụ, dụng cụ	10.328.713.183	11.294.285.461
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	5.477.304.489	3.077.398.066
Chi phí phúc lợi người lao động	4.134.400.628	2.433.175.545
Nhiên liệu	2.233.662.331	2.591.735.202
Các khoản khác	5.161.356.612	3.173.235.791
	71.684.644.030	22.569.830.065
b. Dài hạn		
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	38.896.000.000	68.068.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ, dụng cụ	25.566.611.547	25.881.772.446
Bản quyền phần mềm	19.848.161.030	12.765.883.678
Các khoản khác	3.551.938.432	6.504.266.629
	120.840.434.636	146.197.646.380

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.727.236	-	18.727.236	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
Thuế thu nhập cá nhân	14.300.603.944	242.028.399	11.061.507.294	3.481.125.049
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.859.491.021	1.610.669.635	1.312.203.778	3.157.956.878
Thuế nhà thầu	1.746.899	-	-	1.746.899
	17.809.548.766	1.852.698.034	12.392.438.308	7.269.808.492
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	39.495.856.739	308.946.483.715	190.736.820.978	157.705.519.476
Thuế xuất, nhập khẩu	-	233.505.540	233.505.540	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.437.914.496	1.021.140.395.766	1.550.000.000.000	955.578.310.262
Thuế thu nhập cá nhân	5.434.269.396	154.056.324.162	123.049.469.555	36.441.124.003
Thuế tài nguyên	34.925.760	258.966.480	254.090.480	39.801.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.291.154.127	99.761.733.004	60.681.074.982	41.371.812.149
Thuế bảo vệ môi trường	150.627.218	903.913.819	875.391.141	179.149.896
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Thuế nhà thầu	12.371.955.243	12.732.422.503	24.165.079.935	939.297.811
Các khoản thuế khác	1.260.285	877.360.203.737	877.361.464.022	-
	1.544.217.963.264	2.475.421.948.726	2.827.384.896.633	1.192.255.015.357

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	27.103.862.886.052	14.874.764.756.789	2.955.741.981.160	122.545.654.052	45.056.915.278.053
Tăng trong kỳ	3.743.600.000	75.836.537.987	34.247.405.407	354.807.020	114.182.350.414
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.606.140.750.595	720.976.996.704	-	-	2.327.117.747.299
Thanh lý trong kỳ	(1.208.597.917)	(2.000.848.764)	(3.974.468.219)	-	(7.183.914.900)
Giảm do nhập lại hàng tồn kho xuất dùng cho tài sản	-	(946.000.000)	-	-	(949.400.000)
Số dư cuối kỳ	<u>28.712.538.638.730</u>	<u>15.668.631.442.716</u>	<u>2.986.014.918.348</u>	<u>122.900.461.072</u>	<u>47.490.085.460.866</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	17.589.038.733.744	13.210.931.598.836	2.412.872.060.842	100.973.966.969	33.313.816.360.391
Khấu hao trong kỳ	692.853.173.090	360.282.909.045	109.507.666.088	3.546.208.285	1.166.189.956.508
Thanh lý trong kỳ	(1.208.597.917)	(2.000.848.764)	(3.974.468.219)	-	(7.183.914.900)
Phân loại lại	(14.406.151.013)	14.406.151.013	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>18.266.277.157.904</u>	<u>13.583.619.810.130</u>	<u>2.518.405.258.711</u>	<u>104.520.175.254</u>	<u>34.472.822.401.999</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.514.824.152.308</u>	<u>1.663.833.157.953</u>	<u>542.869.920.318</u>	<u>21.571.687.083</u>	<u>11.743.098.917.662</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.446.261.480.826</u>	<u>2.085.011.632.586</u>	<u>467.609.659.637</u>	<u>18.380.285.818</u>	<u>13.017.263.058.867</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.707.604.198.389 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.073.169.688.893 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.595.680.125.134 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.730.907.091.364 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ có giá trị là 15.407.097.792.025 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.271.560.141.357 đồng) (xem Thuyết minh số 15.2). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.661.339.000	19.536.297.282	170.000.000	22.367.636.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.661.339.000	18.782.503.663	170.000.000	21.613.842.663
Khấu hao trong kỳ	-	179.980.109	-	179.980.109
Số dư cuối kỳ	2.661.339.000	18.962.483.772	170.000.000	21.793.822.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	753.793.619	-	753.793.619
Tại ngày cuối kỳ	-	573.813.510	-	573.813.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.184.036.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.763.986.282 đồng).



15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty		
a. Mua sắm tài sản cố định	18.423.133.399	7.854.087.891
b. Xây dựng cơ bản	6.190.360.328.679	4.663.888.119.397
Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	4.609.338.827.905	2.845.091.709.448
Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.012.983.441.744	196.757.901.814
Mở rộng sân đỗ, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	132.320.096.223	10.444.722.595
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	108.044.022.388	92.688.969.955
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	109.216.199.089	108.935.876.927
Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
Đầu tư xây dựng Cảng Hàng không Điện Biên	74.081.036.652	48.161.456.318
Mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	22.071.301.726	12.971.375.327
Xây dựng trạm cứu hỏa số 2 - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	19.622.081.735	11.913.900.656
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	1.008.006.602.252
Mở rộng sân đỗ máy bay (Giai đoạn 1) - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	196.704.322.394
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	-	27.549.873.577
Các công trình khác	28.597.997.898	30.576.084.815
c. Sửa chữa tài sản cố định	10.438.531.495	2.481.440.236
	6.219.221.993.573	4.674.223.647.524
Công trình thuộc KCHTHK		
a. Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
b. Sửa chữa tài sản KCHTHK	31.640.979.695	6.230.344.641
	32.854.306.967	7.443.671.913
	6.252.076.300.540	4.681.667.319.437

15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	1.858.682.723.434	-
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	565.697.804.863	334.070.112.544
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	297.119.956.045	297.119.956.045
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc (Giai đoạn 2) - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	290.049.796.813	290.049.796.813
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	221.848.733.073	-
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng chuyên dụng SCN - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	16.509.592.592	-
Đầu tư cải tạo bể oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	11.176.574.051	11.176.574.051
Xây dựng hàng rào ranh giới khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	9.850.377.691	9.850.377.691
Sửa chữa nhà ga quốc nội Cam Ranh	5.033.662.871	5.033.662.871
Đầu tư tuyến cáp trung thế 22KV - Cảng Hàng không Tuy Hòa	4.224.028.475	4.224.028.475
Lắp dựng kho G5 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	3.650.076.697	-
Cải tạo mặt bằng khu vực soi chiếu an ninh tầng 2 sảnh E - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	1.945.395.105	-
Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách, sân đậu ô tô - Cảng Hàng không Chu Lai	-	130.398.695.184
Cải tạo khu văn phòng nhà ga thành Bus Lounge - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	40.244.464.041
Cải tạo bến đỗ số 13 (bến đỗ số 18 cũ) - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	12.176.529.410
Nâng cao khả năng thoát nước mương M3 và kéo dài mương đầu Đông - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	10.405.908.929
Cải tạo đường công vụ A10 và khu vực đầu bến 5, 6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	5.500.964.988
	<u>15.407.097.792.025</u>	<u>13.271.560.141.357</u>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 15.407.097.792.025 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.271.560.141.357 đồng) (xem Thuyết minh số 13).

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1. Đầu tư các công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Hoạt động chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.667.423.363.790	49,07	65.504.200	1.678.743.841.164	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	862.129.986.081	48,03	16.128.051	802.958.835.302	48,03
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	6.000.000	83.761.990.072	20,00	6.000.000	77.172.786.148	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (i)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		55.878.830.790	51,00		49.233.852.430	51,00
Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	14.220.427.700	30,00	1.305.000	13.662.371.879	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	493.000	3.514.010.308	29,53	493.000	3.478.701.026	29,53
			2.686.928.608.741			2.625.250.387.949	

- (i) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Biến động đầu tư các công ty liên kết, liên doanh trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.625.250.387.949	2.534.292.623.978
Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	130.182.420.792	91.494.364.044
Cổ tức được chia trong kỳ	(68.504.200.000)	(41.820.127.500)
Số cuối kỳ	2.686.928.608.741	2.583.966.860.522

16.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,66	75.000.000.000	-	13,73
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10,00
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	19,42	50.000.000.000	-	19,42
Công ty Cổ Phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	30.000.000.000	(4.037.183.764)	10,00	30.000.000.000	(4.037.183.764)	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	-	18,00	19.800.000.000	-	18,00
	234.800.000.000	(64.037.183.764)		234.800.000.000	(64.037.183.764)	



17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134.832.161.551	134.832.161.551
Trích trước chi phí thuế đất (chưa có thông báo của Cơ quan thuế)	12.579.689.459	12.579.689.459
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	9.104.164.337	9.104.164.337
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	7.844.697.132	7.844.697.132
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.927.733.971	2.927.733.971
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>167.288.446.450</u>	<u>167.288.446.450</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	278.049.034	278.049.034
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>278.049.034</u>	<u>278.049.034</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	215.168.299.710	22.977.358.097
New Asia Wave International Pte.Ltd.	187.396.004.823	165.366.691.355
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	114.229.592.861	-
Các nhà cung cấp khác	571.445.168.909	720.083.595.174
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	7.570.307.731	8.145.667.148
	<u>1.095.809.374.034</u>	<u>916.573.311.774</u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị tạm tăng của các công trình xây dựng cơ bản	314.202.215.746	90.037.309.032
Tiền thuế đất, thuê đất	62.091.898.676	68.514.070.435
Trang phục	20.606.035.171	-
Lãi vay	19.535.000.000	21.146.000.000
Hoa hồng thu hộ	9.304.764.050	18.344.654.873
Tiền điện	7.059.948.534	5.292.871.657
Dịch vụ vệ sinh	4.915.970.188	4.309.591.196
Sửa chữa, bảo trì	3.043.316.000	-
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	2.518.785.183	4.752.661.462
Các khoản trích trước khác	31.576.563.964	4.004.162.147
	474.857.623.582	216.401.320.802

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	621.871.151.233	877.355.282.796
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.757.416.599	99.758.268.374
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	22.396.425.000	18.907.065.000
Kinh phí công đoàn	9.212.730.331	6.066.945.103
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	229.813.596	78.214.789.568
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.981.568.556	7.492.343.826
	872.581.963.315	1.162.927.552.667
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76.828.109.036	68.156.364.914
	76.828.109.036	68.156.364.914

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	382.035.224.439	382.035.224.439	213.045.177.553	(161.134.766.314)	(27.619.759)	433.918.015.919	433.918.015.919
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	129.659.235.767	129.659.235.767	64.507.955.368	(64.829.617.883)	(8.699.508.941)	120.638.064.311	120.638.064.311
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	72.574.328.862	72.574.328.862	33.449.062.185	(36.287.164.431)	810.886.356	70.547.112.972	70.547.112.972
Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	120.035.968.000	120.035.968.000	55.323.840.000	(60.017.984.000)	1.341.184.000	116.683.008.000	116.683.008.000
Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (iv)	59.765.691.810	59.765.691.810	59.764.320.000	-	6.519.818.826	126.049.830.636	126.049.830.636

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số đầu kỳ		Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		Trả gốc vay VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay dài hạn	10.834.404.774.788	10.834.404.774.788	(213.045.177.553)	-	309.583.023.537	10.930.942.620.772	10.930.942.620.772
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	2.322.286.393.208	2.322.286.393.208	(64.507.955.368)	-	(146.612.312.430)	2.111.166.125.410	2.111.166.125.410
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	1.772.800.301.580	1.772.800.301.580	(33.449.062.185)	-	94.873.703.967	1.834.224.943.362	1.834.224.943.362
Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	3.153.458.880.000	3.153.458.880.000	(55.323.840.000)	-	168.989.184.000	3.267.124.224.000	3.267.124.224.000
Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (iv)	3.585.859.200.000	3.585.859.200.000	(59.764.320.000)	-	192.332.448.000	3.718.427.328.000	3.718.427.328.000
	11.216.439.999.227	11.216.439.999.227	-	(161.134.766.314)	309.555.403.778	11.364.860.636.691	11.364.860.636.691



- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2023 là 2.231.804.189.721 đồng tương đương 13.524.446.671,44 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2022 là 2.451.945.628.975 đồng tương đương 13.889.972.257,16 Yên Nhật).
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2023 là 1.904.772.056.334 đồng tương đương 10.946.965.841 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.845.374.630.442 đồng tương đương 11.149.687.430 Yên Nhật).
- (iii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2023 là 3.383.807.232.000 đồng tương đương 19.447.168.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.273.494.848.000 đồng tương đương 19.782.464.000 Yên Nhật).
- (iv) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2023 là 3.844.477.158.636 đồng tương đương 22.094.696.314 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.645.624.891.810 đồng tương đương 22.094.696.314 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	433.918.015.919	382.035.224.439
Trong năm thứ hai	433.918.015.919	382.035.224.439
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.301.754.047.757	1.325.398.633.317
Trên năm năm	9.195.270.557.096	9.126.970.917.032
	<u>11.364.860.636.691</u>	<u>11.216.439.999.227</u>
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày như vay ngắn hạn)	433.918.015.919	382.035.224.439
Số phải trả sau 12 tháng	<u>10.930.942.620.772</u>	<u>10.834.404.774.788</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u> VND	<u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu kỳ	190.305.594.710	1.534.203.000	191.839.797.710
Tăng từ lợi nhuận	720.732.577.796	2.829.352.500	723.561.930.296
Sử dụng quỹ	<u>(204.363.631.091)</u>	<u>(1.534.203.000)</u>	<u>(205.897.834.091)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>706.674.541.415</u>	<u>2.829.352.500</u>	<u>709.503.893.915</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 715.116.900.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.829.352.500 đồng. Ngoài ra, trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài - Công ty con - trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 5.615.677.796 đồng.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.045.990.223.292	1.184.652.299	3.047.174.875.591
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(87.775.580.421)	-	(87.775.580.421)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	-	(1.115.163.000)
Số dư cuối kỳ	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.918.680.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>12.749.795.811.270</u>	<u>43.170.086.258</u>	<u>40.610.976.009.760</u>
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	15.910.919.623.029	47.524.433.302	43.776.454.168.563
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.593.954.559.532	4.821.267.266	3.598.775.826.798
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(718.486.306.678)	(2.246.271.118)	(720.732.577.796)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.829.352.500)	-	(2.829.352.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.918.680.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>18.783.558.523.383</u>	<u>48.099.429.450</u>	<u>46.649.668.065.065</u>

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 715.116.900.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.829.352.500 đồng.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên Liệu Hàng không Nội Bài – Công ty con – trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 bao gồm: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.615.677.796 đồng và chi trả cổ tức với số tiền là 5.000.000.000 đồng.



Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi ngày 15 tháng 8 năm 2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông với cổ phần tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.007.425	4,594	1.000.074.250.000	100.007.425	4,594	1.000.074.250.000
Cổ phiếu quỹ	222.800	0,010	2.228.000.000	222.800	0,010	2.228.000.000
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

Chi tiết cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ	222.800	222.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	64.698.799,59	35.979.519,04
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị tạm tính tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	<u>3.307.490.025.259</u>	<u>3.307.551.966.259</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>44.517.571.868</u>	<u>44.517.571.868</u>
Hàng hóa nhận ký gửi	<u>1.799.331.136</u>	<u>1.246.902.955</u>



25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
a. Doanh thu dịch vụ hàng không	7.965.130.287.177	4.619.278.853.567
- Doanh thu phục vụ hành khách	4.620.072.294.362	2.288.627.667.284
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	1.249.546.909.388	956.053.323.936
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	696.906.323.163	407.691.061.361
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/trộn gói	282.152.775.958	285.279.133.740
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	1.116.451.984.306	681.627.667.246
b. Doanh thu dịch vụ phi hàng không	1.151.907.402.184	703.107.224.876
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	551.346.523.737	272.748.853.555
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	292.857.214.782	193.965.942.098
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	150.449.600.228	117.647.668.514
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	68.939.209.538	42.363.574.391
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C	43.319.419.798	41.998.163.018
- Doanh thu phi hàng không khác	44.995.434.101	34.383.023.300
c. Doanh thu bán hàng	572.766.332.682	241.339.498.137
	<u>9.689.804.022.043</u>	<u>5.563.725.576.580</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(32.024.199.611)	(25.600.643.666)
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.085.013.489.750	5.296.785.434.777
Doanh thu bán hàng	572.766.332.682	241.339.498.137
	<u>9.657.779.822.432</u>	<u>5.538.124.932.914</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>332.679.407.780</u>	<u>135.094.574.215</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.457.146.621.818	3.170.422.176.022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	305.356.197.540	122.866.619.883
	<u>3.762.502.819.358</u>	<u>3.293.288.795.905</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.659.924.398.791	1.442.462.028.303
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	54.060.625.359	43.937.394.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.165.596.337.744	1.160.263.745.143
Thuế, phí, lệ phí	51.740.445.431	62.251.898.925
Chi phí sửa chữa tài sản	163.247.492.780	227.819.809.492
Chi phí điều hành, thương quyền	115.017.081.630	40.118.601.087
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	14.840.076.737	14.808.324.125
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	228.558.348.873	173.658.024.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	190.959.759.617	133.784.631.875
Chi hoa hồng, môi giới	76.080.629.152	39.764.983.580
Chi phí phúc lợi cho người lao động	113.915.033.625	99.210.359.494
Phí nhượng quyền khai thác	122.200.630.000	93.129.732.000
Chi phí bằng tiền khác	138.115.750.389	155.197.578.171
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	639.128.823.169	80.678.574.887
	<u>4.733.385.433.297</u>	<u>3.767.085.686.776</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	828.429.755.055	775.628.148.162
Cổ tức lợi nhuận được chia	20.073.263.884	43.050.231.761
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	9.522.976.484	6.711.405.199
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.743.550.164.535
	<u>858.025.995.423</u>	<u>2.568.939.949.657</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	34.359.495.843	37.881.310.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	301.719.474.855	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	10.319.148.369	4.181.127.822
	<u>346.398.119.067</u>	<u>42.062.438.372</u>



30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	41.223.080.868	29.679.531.094
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	556.311.697	520.899.898
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	679.624.419	432.877.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.938.736	166.827.192
Chi phí điều hành, thương quyền	115.017.081.630	40.118.601.087
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.075.419.847	823.847.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.264.008.125	3.619.766.266
Chi phí khác	8.919.428.997	5.546.641.834
	173.781.894.319	80.908.992.560
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	330.068.052.916	281.039.335.620
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.253.580.336	5.233.852.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.571.214.553	18.253.048.028
Thuế, phí, lệ phí	7.522.690.344	6.188.051.918
Chi phí sửa chữa tài sản	2.616.171.877	1.695.200.536
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	10.281.284.160	10.208.611.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	20.714.737.204	22.642.525.363
Chi phí phúc lợi cho người lao động	16.933.116.245	14.257.386.230
Công tác phí	10.148.042.280	9.102.263.774
Chi phí bằng tiền khác	42.219.204.076	66.455.668.277
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	639.128.823.169	80.678.574.887
	1.102.456.917.160	515.754.518.194

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.020.424.647.632	826.303.992.300
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	715.748.134	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.021.140.395.766	826.303.992.300



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.264.432.091.001	4.269.026.188.054
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>(20.073.263.884)</i>	<i>(43.050.231.761)</i>
<i>Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>(130.182.420.792)</i>	<i>(91.494.364.044)</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>168.000.000</i>	<i>168.000.000</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(12.221.168.165)</i>	<i>(3.129.630.745)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.102.123.238.160	4.131.519.961.504
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>5.102.123.238.160</i>	<i>4.131.519.961.504</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.020.424.647.632	826.303.992.300

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20%).

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	3.593.954.559.532	3.045.990.223.292
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(354.787.575.353)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.593.954.559.532	2.691.202.647.939
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.651	1.236

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>47.589.035.492</u>	<u>60.618.004.678</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	13.564.630.699	11.054.337.607
Trên 1 năm đến 5 năm	48.928.859.252	42.164.660.776
Trên 5 năm	<u>273.384.119.153</u>	<u>265.590.175.840</u>
	<u>335.877.609.105</u>	<u>318.809.174.223</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Giá trị hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện	<u>10.482.406.231.299</u>	<u>8.855.756.017.066</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	<i>6.185.489.611.133</i>	<i>4.636.331.218.547</i>

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	207.543.414.199	67.251.937.199
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	75.640.868.566	36.497.847.766
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	41.388.460.395	23.904.802.027
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.604.001.127	4.251.262.504
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.493.499.861	3.180.270.173
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	9.163.632	8.454.546
	<u>332.679.407.780</u>	<u>135.094.574.215</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.192.797.713	6.204.695.542
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.067.211.847	7.429.115.709
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.967.697.824	140.458.214
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	907.189.600	515.573.166
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	346.480.915	317.204.906
	<u>18.481.377.899</u>	<u>14.607.047.537</u>
Doanh thu tài chính với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	40.320.127.500
	<u>68.504.200.000</u>	<u>41.820.127.500</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	39.141.059.262	45.686.265.473
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	14.459.437.885	13.620.324.453
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.284.660.465	213.230.226
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.700.714.002	3.113.282.881
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	119.098.760	138.413.834
	<u>67.704.970.374</u>	<u>62.771.516.867</u>
Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.619.880.860	3.895.302.480
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.454.594.924	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	441.827.947	433.261.635
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	54.004.000	43.195.452
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	99.292.919
	<u>7.570.307.731</u>	<u>8.145.667.148</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	22.167.006	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	854.675.242	832.788.325
Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	843.215.277	821.586.683
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	795.447.134	775.531.177
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	784.601.080	767.171.177
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	681.517.973	368.556.686
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	689.586.214	376.070.248
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	49.557.049	-
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	749.087.731	732.375.750
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	761.427.079	741.598.101
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	675.065.069	454.845.212
Ông Nguyễn Tiến Việt	Phó Tổng Giám đốc	680.671.283	368.085.977
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	693.475.746	728.261.092
Ông Nguyễn Văn Nhung	Kế toán trưởng	50.147.399	-
		<u>8.308.474.276</u>	<u>6.966.870.428</u>
Ban Kiểm soát			
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	749.213.005	728.877.899
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	460.538.308	439.210.455
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	377.327.964	218.067.917
		<u>1.587.079.277</u>	<u>1.386.156.271</u>
		<u>9.895.553.553</u>	<u>8.353.026.699</u>

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 19.535.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 21.271.000.000 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 747.454.579.717 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 686.603.293.928 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 11.250.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 71.570.127.500 đồng) là khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 726.607.165.020 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 1.508.618.394.132 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền ứng trước mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 960.848.763.880 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 2.289.173.522.377 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không VND	Bán hàng VND	Tổng VND
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.085.013.489.750	572.766.332.682	9.657.779.822.432
Chi phí bộ phận	3.457.146.621.818	479.138.091.859	3.936.284.713.677
Giá vốn hàng bán	3.457.146.621.818	305.356.197.540	3.762.502.819.358
Chi phí bán hàng	-	173.781.894.319	173.781.894.319
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.627.866.867.932	93.628.240.823	5.721.495.108.755
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.102.456.917.160
Doanh thu hoạt động tài chính			858.025.995.423
Chi phí tài chính			346.398.119.067
Thu nhập khác			6.081.220.955
Chi phí khác			2.497.618.697
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			130.182.420.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.021.140.395.766
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(4.821.267.266)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.238.470.427.969
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			3.593.954.559.532
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			644.515.868.437
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			63.232.286.870.484
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			16.582.618.805.419

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Chỉ tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không VND	Bán hàng VND	Tổng VND
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.296.785.434.777	241.339.498.137	5.538.124.932.914
Chi phí bộ phận	3.170.422.176.022	203.775.612.443	3.374.197.788.465
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.170.422.176.022	122.866.619.883	3.293.288.795.905
Chi phí bán hàng	-	80.908.992.560	80.908.992.560
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.126.363.258.755	37.563.885.694	2.163.927.144.449
Các khoản doanh thu và chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			515.754.518.194
Doanh thu hoạt động tài chính			2.568.939.949.657
Chi phí tài chính			42.062.438.372
Thu nhập khác			3.182.825.386
Chi phí khác			701.138.916
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			91.494.364.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			826.303.992.300
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(1.184.652.299)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ			3.441.537.543.455
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận của Tổng Công ty			3.045.990.223.292
- Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			395.547.320.163
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			55.831.554.472.095
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			15.220.578.462.335

37. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
I. Nguồn thu từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK		
1. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	1.252.773.413.770	959.670.364.136
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>31.961.097.619</i>	<i>25.600.643.666</i>
Doanh thu thuần	1.220.812.316.151	934.069.720.470
2. Lãi tiền gửi	5.763.489.434	1.831.611.609
3. Thu nhập khác	-	20.800.000
	<u>1.226.575.805.585</u>	<u>935.922.132.079</u>
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK		
1. Chi phí hoạt động	420.930.970.039	441.487.981.875
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>231.044.871.867</i>	<i>224.948.442.816</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>3.523.259.140</i>	<i>3.711.101.681</i>
<i>Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung</i>	<i>34.397.493.810</i>	<i>32.101.632.061</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>870.600.656</i>	<i>759.372.448</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>54.574.308.896</i>	<i>84.749.138.261</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>9.713.341.925</i>	<i>10.481.526.146</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>40.129.095.685</i>	<i>39.762.142.141</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>15.430.395.636</i>	<i>14.059.731.770</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>29.096.161.159</i>	<i>30.220.986.212</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>2.151.441.265</i>	<i>693.908.339</i>
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	161.128.967.109	98.886.830.041
	<u>582.059.937.148</u>	<u>540.374.811.916</u>
III. Chênh lệch còn lại	<u>644.515.868.437</u>	<u>395.547.320.163</u>

38. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện việc ký kết hợp đồng gói thầu “Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị nhà ga hành khách T3” của Dự án Xây dựng nhà ga hành khách T3 – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất với nhà thầu là Liên danh Tổng công ty cổ phần Xây dựng Hà Nội, Tổng công ty cổ phần Xây dựng số 1, Tổng công ty 319 (Bộ Quốc phòng), Tổng công ty xây dựng Trường Sơn, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng RICONs, Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn với giá trúng thầu là 9.034 tỷ đồng và thời gian thực hiện gói thầu là 600 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Gói thầu dự kiến khởi công vào cuối tháng 8 năm 2023.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 5.10 – “Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình Nhà ga hành khách” của Dự án thành phần 3 – Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1. Nhà thầu trúng thầu là Liên danh VIETUR gồm: Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC Ictas (thành viên đứng đầu Liên danh), Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Ricons, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Newtecons, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng SOL E&C, Công ty cổ phần Kết cấu ATAD, Tổng công ty Xây dựng số 1 – CTCP, Công ty cổ phần HAWEE cơ điện, Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings, Tổng công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP với giá trúng thầu 27.813.939.171.360 đồng và 338.849.804 USD và thời gian thực hiện hợp đồng là 1.170 ngày (tương đương 39 tháng) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Gói thầu dự kiến khởi công vào cuối tháng 8 năm 2023.



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

